



CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 91/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2024

NGHỊ ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP
ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết
thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi,
bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền
địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Điều 248 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định
số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi
tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP
ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một
số điều của Luật Lâm nghiệp**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 6, khoản 7, khoản 8 và bổ sung khoản 10, khoản
11 sau khoản 9 Điều 3 như sau:

“6. Khai thác tận dụng là việc chặt hạ cây rừng trong quá trình thực hiện
các biện pháp lâm sinh, nghiên cứu khoa học; giải phóng mặt bằng dự án khi
chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, tạm sử dụng rừng để thi
công công trình tạm phục vụ thi công dự án lưới điện; thanh lý rừng trồng; xây
dựng kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng theo quy định tại các
khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 51 Luật Lâm nghiệp.

7. Khai thác tận thu là việc thu gom cây gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ bị đổ
gãy, bị chết do tự nhiên hoặc do thiên tai; gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ bị cháy,
khô, mục, cành, ngọn còn nằm lại trong rừng.

8. Môi trường rừng là thành phần của hệ sinh thái rừng, được tạo nên từ các yếu tố tự nhiên, gồm sinh vật, đất, nước, không khí, âm thanh, ánh sáng và các yếu tố vật chất khác có ảnh hưởng đến đa dạng sinh học rừng và cảnh quan tự nhiên.

10. Dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là dự án đầu tư có sử dụng môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

11. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác là việc thay đổi mục đích sử dụng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất sang mục đích sử dụng khác bằng quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 4 như sau:

“a) Rừng tự nhiên trên đồi, núi đất và đồng bằng: chiều cao trung bình của cây rừng từ 5,0 m trở lên; rừng khộp chiều cao trung bình của cây rừng từ 3,0 m trở lên.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 5 như sau:

“a) Rừng trồng trên đồi, núi đất và đồng bằng: chiều cao trung bình của cây rừng từ 5,0 m trở lên; rừng trồng trên đất ngập phèn, rừng trồng ở độ cao trên 1.000 m, cây lâm nghiệp đa tác dụng và rừng trồng ở điều kiện sinh thái đặc biệt khác: chiều cao trung bình của cây rừng từ 3,0 m trở lên.”.

4. Bổ sung các khoản 6, 7, 8, 9 và 10 sau khoản 5 Điều 9 như sau:

“6. Việc điều chỉnh tăng diện tích khu rừng đặc dụng từ việc chuyển loại rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất hoặc rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này đối với phần diện tích được điều chỉnh tăng thêm của khu rừng đặc dụng.

7. Việc điều chỉnh giảm diện tích khu rừng đặc dụng khi chuyển loại sang rừng sản xuất hoặc rừng phòng hộ hoặc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được thực hiện khi chuyển loại rừng hoặc chuyển mục đích sử dụng rừng theo quy định tại các Điều 39, 40 và 42 Nghị định này.

Trong thời gian 30 ngày, sau khi cấp có thẩm quyền quyết định chuyển loại rừng hoặc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, chủ rừng phải hoàn thành cập nhật hồ sơ quản lý rừng.

8. Việc chuyển loại rừng đặc dụng bao gồm: vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan với nhau khi đáp ứng được các tiêu chí quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 6 Nghị định này được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.

9. Tiêu chí các phân khu chức năng của vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh

a) Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

Có hệ sinh thái tự nhiên còn bảo tồn nguyên vẹn hoặc có hệ sinh thái tự nhiên bảo đảm quy luật phát triển tự nhiên của hệ sinh thái rừng.

Có phân bố tự nhiên và là nơi cư trú của các loài động vật, thực vật hoang dã đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm.

Đối với khu rừng đặc dụng có hợp phần là hệ sinh thái đất ngập nước, ven biển thì vị trí, phạm vi, quy mô của phân khu bảo vệ nghiêm ngặt được xác định trên cơ sở hiện trạng hệ sinh thái tự nhiên và điều kiện về địa hình, thủy văn, chế độ ngập nước; là nơi cư trú của các loài động vật, thực vật hoang dã đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm.

b) Phân khu phục hồi sinh thái đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

Có hệ sinh thái rừng cần phục hồi bằng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh để đạt được trạng thái tự nhiên đặc trưng của hệ sinh thái rừng.

Có hệ sinh thái tự nhiên và sinh cảnh là nơi duy trì nguồn thức ăn và đi lại thường xuyên cho các loài động vật hoang dã.

Đối với khu rừng đặc dụng có hợp phần là hệ sinh thái đất ngập nước, ven biển thì vị trí, phạm vi, quy mô của phân khu phục hồi sinh thái xác định trên cơ sở hiện trạng của hệ sinh thái tự nhiên và điều kiện về địa hình, thủy văn, chế độ ngập nước; là nơi duy trì nguồn thức ăn và đi lại thường xuyên cho các loài động vật hoang dã.

c) Phân khu dịch vụ, hành chính đáp ứng các tiêu chí sau đây:

Được xác lập chủ yếu để xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, bao gồm: công trình làm việc, sinh hoạt, nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, cứu hộ và phát triển sinh vật của ban quản lý rừng đặc dụng; công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và tổ chức thực hiện các chức năng khác theo quy định của pháp luật;

Diện tích của phân khu dịch vụ, hành chính tập trung, hạn chế xác lập diện tích phân tán, phù hợp với quy mô của ban quản lý rừng đặc dụng, hiện trạng rừng và tổng diện tích tự nhiên của khu rừng đặc dụng.

10. Điều chỉnh phân khu chức năng của vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh

a) Chủ rừng lập phương án điều chỉnh phân khu chức năng với các nội dung chủ yếu sau đây:

Cơ sở pháp lý, khoa học và thực tiễn;

Đánh giá hiện trạng rừng, các hệ sinh thái tự nhiên; các giá trị về đa dạng sinh học, nguồn gen sinh vật; giá trị khoa học, thực nghiệm, giáo dục môi trường và cung ứng dịch vụ môi trường rừng đáp ứng tiêu chí của phân khu chức năng đối với phần diện tích điều chỉnh;

Xác định phạm vi, ranh giới các phân khu chức năng sau điều chỉnh trên bản đồ và các điểm vị trí trên thực địa;

Xác định các giải pháp thực hiện, tổ chức quản lý sau khi điều chỉnh các phân khu chức năng.

b) Hồ sơ trình thẩm định điều chỉnh phân khu chức năng bao gồm:

Tờ trình điều chỉnh phân khu chức năng của chủ rừng (bản chính);

Phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng theo quy định tại điểm a khoản này (bản chính);

Bản đồ hiện trạng rừng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng rừng dự kiến sau khi điều chỉnh khu rừng đặc dụng thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng (bản chính). Tùy theo quy mô diện tích của khu rừng đặc dụng, chủ rừng lựa chọn các loại bản đồ phù hợp, thống nhất cùng một tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000.

c) Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý

Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Cục Lâm nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ);

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản gửi chủ rừng biết để hoàn thiện và nêu rõ lý do;

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của các bộ, ngành, địa phương có liên quan phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được lấy ý kiến và quy định của pháp luật về hồ sơ điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng và nội dung phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng quy định tại điểm a khoản này;

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản này;

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của các bộ, ngành, địa phương, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn thành thẩm định;

Trường hợp kết quả thẩm định đủ điều kiện, trong thời gian 20 ngày, cơ quan tiếp nhận hồ sơ báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản gửi chủ rừng được biết và nêu rõ lý do;

Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương điều chỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

d) Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý

Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản gửi chủ rừng biết để hoàn thiện và nêu rõ lý do;

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của các sở, ngành, địa phương có liên quan phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được lấy ý kiến và quy định của pháp luật về hồ sơ điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng và nội dung phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng quy định tại điểm a khoản này;

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành, địa phương có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của các sở, ngành, địa phương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hoàn thành thẩm định;

Trường hợp kết quả thẩm định đủ điều kiện, trong thời gian 20 ngày, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng;

Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản gửi chủ rừng được biết và nêu rõ lý do.”.

5. Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 12 như sau:

“5. Khai thác tận dụng trong trường hợp diện tích rừng được sử dụng để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng hoặc để thi công công trình tạm phục vụ thi công dự án lưới điện theo quy định.

a) Đối tượng:

Lâm sản trên diện tích rừng được sử dụng để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng hoặc để thi công công trình tạm phục vụ thi công dự án lưới điện theo quy định.

b) Điều kiện:

Đối với khai thác tận dụng trên diện tích rừng được sử dụng để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng phải có quyết định phê duyệt dự án, công trình của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đối với khai thác tận dụng trên diện tích rừng tạm sử dụng để thi công công trình tạm phục vụ thi công dự án lưới điện phải có quyết định phê duyệt phương án tạm sử dụng rừng của cấp có thẩm quyền.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng

1. Chủ rừng tổ chức lập đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với phương án quản lý rừng bền vững được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Nội dung chủ yếu của đề án bao gồm:

a) Đánh giá sơ bộ hiện trạng rừng, khả năng tổ chức thực hiện và các loại sản phẩm, dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

b) Thuyết minh sơ bộ phương án phát triển các tuyến, địa điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm: vị trí, diện tích, hiện trạng, mục đích, thời gian và dự kiến phương thức tổ chức thực hiện;

c) Vị trí, địa điểm, quy mô, vật liệu, chiều cao, mật độ, tỷ lệ dự kiến và thời gian tồn tại của công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tùy thuộc vào hiện trạng rừng từng khu vực, bảo đảm chức năng của khu rừng và tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 15 Nghị định này;

d) Các giải pháp thực hiện đề án bao gồm: giải pháp về vốn, nguồn lực đầu tư; các giải pháp về bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường; phòng cháy, chữa cháy; phương thức tổ chức

du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; giá cho thuê môi trường rừng theo quy định tại khoản 6 Điều này;

đ) Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

e) Bản đồ hiện trạng rừng của khu rừng đặc dụng tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000;

g) Bản vẽ tổng mặt bằng các tuyến, điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của khu rừng đặc dụng tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000: xác định chỉ tiêu sử dụng mặt bằng xây dựng, chiều cao công trình đối với từng tuyến, điểm; vị trí, quy mô các công trình ngầm; các yêu cầu khác bảo đảm khai thác, quản lý rừng bền vững (nếu có);

h) Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 và thuyết minh về định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật: khu vực dự kiến điểm đầu nối và mạng lưới giao thông; đường cáp trên không gồm tuyến cáp, nhà ga và trụ đỡ; hệ thống đầu nối và khả năng cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, phòng cháy, chữa cháy.

2. Kinh phí lập đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cân đối trong kế hoạch tài chính hằng năm, từ nguồn thu dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng hoặc từ nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Hồ sơ đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm:

a) Tờ trình của chủ rừng (bản chính);

b) Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại khoản 1 Điều này (bản chính).

4. Trình tự thẩm định, phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý hoặc Cục Lâm nghiệp đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản gửi chủ rừng để hoàn thiện và nêu rõ lý do;

b) Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại điểm a khoản này tổ chức lấy ý kiến thẩm định

bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về hồ sơ và nội dung của đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều này;

c) Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại điểm a khoản này;

d) Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại điểm a khoản này có trách nhiệm hoàn thành thẩm định;

đ) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ do cơ quan tiếp nhận hồ sơ tại điểm a khoản này trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý) hoặc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý) quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

Quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của khu rừng là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ và tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo đề nghị của chủ dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đối với dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

e) Quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phải thể hiện các nội dung chính sau đây:

Tổng diện tích thực hiện hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

Các tuyến, địa điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm: vị trí, diện tích, hiện trạng, mục đích, thời gian và dự kiến phương thức tổ chức thực hiện;

Vị trí, địa điểm, quy mô, vật liệu, chiều cao, mật độ, tỷ lệ dự kiến và thời gian tồn tại của các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

Các giải pháp thực hiện đề án bao gồm: giải pháp về vốn, nguồn lực đầu tư; các giải pháp về bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường; phòng cháy, chữa cháy; phương thức tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; giá cho thuê môi trường rừng theo quy định tại khoản 6 Điều này;

Trách nhiệm tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

g) Cơ quan quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí là cơ quan có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Nội dung, kinh phí, hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.

5. Nội dung chính thẩm định đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm:

a) Hiện trạng rừng, khả năng tổ chức thực hiện và các loại sản phẩm, dịch vụ du lịch;

b) Vị trí, địa điểm, quy mô, vật liệu, chiều cao, mật độ, tỷ lệ dự kiến và thời gian tồn tại của các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tùy thuộc vào hiện trạng rừng từng khu vực, bảo đảm chức năng của khu rừng và tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 15 Nghị định này;

c) Thời gian, phương thức tổ chức thực hiện;

d) Các giải pháp về vốn, nguồn lực đầu tư, bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường; phòng cháy, chữa cháy; phương thức tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; giá cho thuê môi trường rừng theo quy định tại khoản 6 Điều này;

đ) Sự phù hợp với yêu cầu bảo đảm quản lý rừng bền vững của các chỉ tiêu sử dụng mặt bằng xây dựng, chiều cao công trình đối với từng tuyến, điểm; vị trí, quy mô các công trình ngầm; tính khả thi của khu vực dự kiến điểm đầu nối và mạng lưới giao thông; đường cáp trên không gồm tuyến cáp, nhà ga và trụ đỡ; hệ thống đầu nối và khả năng cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, phòng cháy, chữa cháy;

e) Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

g) Các nội dung khác theo quy định tại các điểm e, g và h khoản 1 Điều này.

6. Cho thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Chủ rừng được cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng đặc dụng thông qua hợp đồng cho thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Việc cho thuê môi trường rừng phải được thông báo công khai, rộng rãi trong thời gian tối thiểu là 30 ngày, bằng các hình thức: niêm yết tại trụ sở làm việc; đăng trên trang thông tin điện tử của đơn vị (nếu có); đăng trên cổng thông tin hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp trên trực tiếp của chủ rừng.

b) Thông báo công khai về việc lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

Thông tin chung về chủ rừng;

Vị trí, diện tích, địa điểm cho thuê môi trường rừng và phương thức dự kiến tổ chức dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

Tóm tắt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

Hồ sơ kỹ thuật để lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng quy định tại điểm c khoản này;

Thời gian, địa chỉ nộp hồ sơ đăng ký.

c) Chủ rừng tổ chức xây dựng hồ sơ kỹ thuật để lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng. Hồ sơ kỹ thuật trước khi thông báo công khai phải được chủ rừng quyết định phê duyệt, bao gồm các tiêu chí cơ bản sau đây:

Yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của tổ chức, cá nhân trong hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

Phương án tổ chức kinh doanh phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của khu rừng đặc dụng được phê duyệt;

Phương án đầu tư tài chính; dự kiến nguồn thu và phương án giá thuê môi trường rừng;

Phương án xử lý tài sản sau khi hết thời gian hợp đồng;

Cam kết thời gian thực hiện dự án, thời gian khai thác, phát sinh doanh thu;

Ưu tiên đối với tổ chức, cá nhân đã nhận khoán bảo vệ rừng được đánh giá thực hiện tốt công tác bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

Các điều kiện chuyên môn về quản lý rừng bền vững và tiêu chí khác do chủ rừng quyết định mà không trái với quy định pháp luật.

Các tiêu chí của hồ sơ kỹ thuật được quy ra số điểm để làm căn cứ đánh giá, lựa chọn với quy định điểm tối thiểu đủ điều kiện đạt của từng tiêu chí; tổng số điểm các tiêu chí đánh giá của hồ sơ kỹ thuật là 100, trong đó quy định tổng điểm tối thiểu đủ điều kiện; tổ chức, cá nhân đủ điều kiện khi đạt được điểm tối thiểu của tất cả các tiêu chí và tổng điểm tối thiểu đủ điều kiện.